

Phụ lục số 16: Thông báo về giá trị tài sản ròng quỹ đóng
Appendix No.16: Net Asset Value Report for Closed-end Fund

(Ban hành kèm theo Thông tư số 224/2012/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ đóng, quỹ thành viên)

(Issued with Circular No. 224/2012/TT-BTC of December 26th, 2012 from the Ministry of Finance's guidance on the establishment and management of closed-end fund, private fund)

Giá trị tài sản ròng quỹ
Net Asset Value of the Fund

(tuần từ ngày 23/10/2020 đến 29/10/2020)

(Reporting period: from October 23rd, 2020 to October 29th, 2020)

1. Tên công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt Thien Viet Asset Management JSC
2. Tên ngân hàng giám sát: Custodian and Supervisory Bank:	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch
3. Tên quỹ: Name of the fund:	Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng TVAM TVAM Growth Fund (TVGF)
4. Mã chứng khoán/Securities code:	FUCTVGF1
5. Ngày lập báo cáo: Reporting date:	30/10/2020 October 30 th , 2020

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHỈ TIÊU DESCRIPTION	KỶ BÁO CÁO REPORTING PERIOD 29/10/2020	KỶ TRƯỚC PREVIOUS PERIOD 22/10/2020
A	Giá trị tài sản ròng Net asset value (NAV)		
A.1	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ <i>Net asset value (NAV) at the beginning of period</i> của quỹ/the fund	178,949,350,195	172,767,437,210
	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	11,930	11,518
A.2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ <i>Net asset value (NAV) at the ending of period</i> của quỹ /the fund	169,090,166,258	178,949,350,195
	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	11,273	11,930
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ, trong đó <i>Change in NAV per certificate during the period, in which</i>	-657	412
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ <i>Change due to the fund's investment activities</i>	-657	412
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ <i>Change due to the fund's income distribution for investors</i>	0	0
A.4	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất <i>Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks</i>		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	178,949,350,195	178,949,350,195
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	111,780,262,137	111,780,262,137
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ FUCTVGF1 <i>Market value per certificate (closing price of the reporting day)</i>		
B.1	Giá trị đầu kỳ <i>Beginning value</i>	11,900	11,900
B.2	Giá trị cuối kỳ <i>Ending value</i>	11,900	11,900
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước <i>Change in market value, compared with the previous period</i>	0	0
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/Difference between the unit's market price and its NAV		
	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/Absolute difference (VND)*	627	-30
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ <i>Relative difference (level of discount (-)/surplus (+))**</i>	5.56%	-0.25%
B5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất <i>Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks</i>		
	Giá trị cao nhất (VND)/Highest value (VND)	11,900	11,900
	Giá trị thấp nhất (VND)/Lowest value (VND)	11,900	11,900

Lưu ý: * Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường - NAV cùng thời điểm)/Defined by the differences (market price - NAV at the same period);

Notes: ** Được xác định bằng tỷ số (Giá thị trường - NAV)/NAV/Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorized Representative of Supervisory bank



Ngô Thị Thu Cúc
 Phó Giám đốc/Deputy Director

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý quỹ
 Authorized Representative of Fund management



Nguyễn Duy Quang
 Giám đốc đầu tư/Investment Director